

Ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ đến sự tự tin của học sinh một số trường Trung học phổ thông tại Thành phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Thị Bích Thủy, Đinh Ngọc Thúy Hằng, Trần Điền Nhi, Chu Đình Quý

Trường Đại học Văn Hiến

Email: thuyntb@vhu.edu.vn

Ngày nhận bài: 26/08/2025; Ngày sửa bài: 14/12/2025; Ngày duyệt đăng: 25/12/2025

Tóm tắt

Bài báo được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ đến sự tự tin của học sinh một số trường trung học phổ thông (THPT) tại thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu được thu thập từ khảo sát trực tiếp bằng bảng hỏi với 221 học sinh từ ba trường THPT và phương pháp phỏng vấn sâu đối với 10 học sinh. Kiểm định T-test và ANOVA được sử dụng đánh giá sự khác biệt về thực trạng bạo lực ngôn từ qua các yếu tố giới tính và trường học. Nghiên cứu cũng thực hiện phân tích tương quan và hồi quy tuyến tính nhằm xác định mối quan hệ giữa bạo lực ngôn từ và sự tự tin của học sinh. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối tương quan thuận và có ý nghĩa thống kê giữa mức độ bạo lực ngôn từ và sự suy giảm tự tin, và bạo lực ngôn từ có ảnh hưởng tiêu cực đến sự tự tin của học sinh trung học phổ thông. Qua đó, nghiên cứu kỳ vọng bổ sung một số cơ sở khoa học về mặt lý luận lẫn thực tiễn cần thiết cho việc xây dựng các chương trình phòng ngừa và hỗ trợ tâm lý phù hợp.

Từ khóa: *bạo lực ngôn từ, học sinh trung học phổ thông, sự tự tin*

The Impact of Verbal Violence on the Self-Confidence of High School Students in Some Schools in Ho Chi Minh City

Nguyen Thi Bich Thuy, Dinh Ngoc Thuy Hang, Tran Dien Nhi, Chu Dinh Quy

Van Hien University

Correspondence: thuyntb@vhu.edu.vn

Received: 26/08/2025; Revised: 14/12/2025; Accepted: 25/12/2025

Abstract

This study was conducted to evaluate the current impact of verbal violence on the self-confidence of students in several high schools in Ho Chi Minh City. Data was collected through direct questionnaire surveys with 221 students from three high schools and in-depth interviews with 10 students. T-test and ANOVA analyses were used to assess differences in the state of verbal violence across gender and school factors. The study also performed correlation analysis and linear regression to determine the relationship between verbal violence and students' self-confidence. The research results indicated a positive and statistically significant correlation between the level of verbal violence and the decline in self-confidence. Verbal violence was found to have a negative impact on the self-confidence of high school students. Through exploration, the study is expected to supplement some necessary scientific foundations in both theoretical and practical aspects for the development of appropriate psychological prevention and support programs.

Key words: *high school students, self-confidence, verbal violence*

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn ảnh hưởng đến sự hình thành nhân cách, cảm xúc và các mối quan hệ xã hội của mỗi học sinh. Ở lứa tuổi trung học phổ thông, học sinh bước vào giai đoạn phát triển và hoàn thiện về tâm lý, nhân cách, phát triển ý thức và hình thành bản sắc cá nhân. Vì vậy, những lời nói tiêu cực như chỉ trích, xúc phạm, chế giễu có thể gây tổn thương tâm lý, làm suy giảm sự tự tin và lòng tự trọng của học sinh. Olweus (2013) khẳng định bạo lực ngôn từ là một trong những hình thức bạo lực học đường phổ biến và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe tâm lý người học. Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ, bạo lực ngôn từ không chỉ diễn ra trong trường học mà còn phổ biến trên mạng xã hội với mức độ lan truyền nhanh và khó kiểm soát. Patchin và Hinduja (2010) cho thấy những học sinh bị bắt nạt trực tuyến có nguy cơ cao gặp các vấn đề về căng thẳng, lo âu và suy giảm lòng tự trọng.

Các nghiên cứu nước ngoài cho thấy bạo lực ngôn từ có ảnh hưởng tiêu cực đến sự tự tin của học sinh trên cả học tập, giao tiếp xã hội và nhận thức về bản thân. Coopersmith (1967) nhấn mạnh các trải nghiệm bị hạ thấp giá trị cá nhân làm suy giảm lòng tự trọng và cảm nhận thiếu năng lực. Coloroso (2003) cho rằng bạo lực ngôn từ khiến trẻ thu mình, hạn chế tham gia hoạt động nhóm và gặp khó khăn trong giao tiếp. Patchin và Hinduja (2010) cho thấy bạo lực ngôn từ trên môi trường mạng làm gia tăng sự lo âu, xấu hổ và nhận thức tiêu cực về bản thân, từ đó góp phần ảnh hưởng đến sự tự tin của học sinh. Bên cạnh đó, Olweus (2013) chỉ ra rằng học sinh thường xuyên bị mắng chửi hoặc chế giễu

có xu hướng giảm động lực học tập, né tránh phát biểu và suy giảm thành tích. Các nghiên cứu tại Indonesia cũng ghi nhận bạo lực ngôn từ, đặc biệt là hành vi miệt thị ngoại hình, xuất hiện phổ biến trong môi trường học đường và có mối tương quan nghịch với sự tự tin của học sinh ở tuổi vị thành niên (Ayu và cộng sự, 2022; Rahmah và Purwoko, 2024).

Ở Việt Nam, Nguyen và cộng sự (2020) cho thấy các trải nghiệm bị bắt nạt trực tuyến và công kích bằng lời nói có liên quan đến những ảnh hưởng tiêu cực đối với sức khỏe tâm thần của thanh thiếu niên. Kết quả này cho thấy bạo lực ngôn từ có thể gây ra những hệ lụy đáng kể đối với đời sống tâm lý của học sinh. Tuy nhiên, trong môi trường học đường Việt Nam, các hành vi bạo lực ngôn từ này thường bị xem nhẹ, chưa được nhận diện đầy đủ dù chúng làm gia tăng nguy cơ ảnh hưởng về mặt tâm lý. Đặc biệt, Thành phố Hồ Chí Minh, nơi học sinh có mức độ tiếp cận mạng xã hội cao, vẫn thiếu các nghiên cứu chuyên sâu về ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ (trực tiếp và trực tuyến) đến sự tự tin của học sinh trung học phổ thông. Vì vậy, nghiên cứu này tập trung làm rõ thực trạng bạo lực ngôn từ và ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ đến sự tự tin của học sinh thông qua khảo sát tại ba trường trung học phổ thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, với kỳ vọng bổ sung một số cơ sở khoa học về mặt lý luận lẫn thực tiễn cần thiết cho việc xây dựng các chương trình phòng ngừa và hỗ trợ tâm lý phù hợp.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Bạo lực ngôn từ là hành vi sử dụng lời nói hoặc ngôn ngữ nhằm xúc phạm, chế giễu, đe dọa hoặc hạ thấp người khác (Coloroso, 2003). Các hành vi này có thể diễn ra trực tiếp trong giao tiếp hằng ngày

hoặc trên môi trường trực tuyến thông qua mạng xã hội, tin nhắn và các nền tảng kỹ thuật số khác, với các biểu hiện như xúc phạm, gọi tên miệt thị, bình luận ác ý hoặc lan truyền tin đồn (Zhang và cộng sự, 2022).

Bạo lực ngôn từ có thể được phân thành bốn dạng dựa trên nội dung và phương thức tác động tâm lý bao gồm: xúc phạm trực tiếp gồm các hành vi mắng chửi, miệt thị, chế giễu và sử dụng lời lẽ mang tính hạ thấp nhân phẩm (Olweus, 2013); công kích đặc điểm cá nhân thể hiện qua chê bai ngoại hình, mĩa mai khuyết điểm và đặt biệt danh tiêu cực (Coloroso, 2003); phủ định năng lực và giá trị cá nhân qua hành vi bình phẩm tiêu cực về kết quả học tập, so sánh hạ thấp với người khác và nhạo báng khi tham gia hoạt động tập thể (Coopersmith, 1967); bạo lực ngôn từ gián tiếp và trên môi trường số gồm hành vi xúc phạm, gán nhãn tiêu cực, bình luận ác ý và lan truyền biệt danh mang tính miệt thị trên mạng xã hội (Patchin và Hinduja, 2015)

Thang đo về bạo lực ngôn từ được xây dựng dựa trên cơ sở kế thừa và điều chỉnh về bắt nạt bằng lời nói trong lý thuyết bạo lực học đường của Olweus (2013), tham khảo các nội dung của bảng hỏi Olweus sửa đổi về hành vi bắt nạt và bị bắt nạt đã được Gaete và cộng sự (2021) kiểm định, đồng thời kế thừa các mô tả về bạo lực ngôn từ và bạo lực mạng của Coloroso (2003), Patchin và Hinduja (2015), Zhang và cộng sự (2022). Thang đo phản ánh những hình thức bạo lực ngôn từ đối với học sinh, gồm: chê bai ngoại hình, chế giễu, gọi biệt danh mang tính xúc phạm, bình phẩm tiêu cực về năng lực học tập, nhạo báng khi tham gia hoạt động tập thể, mĩa mai khuyết điểm, mắng chửi, so sánh hạ thấp giá trị cá nhân và các hành vi xúc

phạm trên môi trường trực tuyến.

Thang đo ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ đến sự tự tin của học sinh được xây dựng trên cơ sở kế thừa và điều chỉnh các nghiên cứu về tự hiệu quả của Bandura (2006), các nghiên cứu về hậu quả tâm lý - xã hội của bắt nạt học đường đối với học sinh (Hawker và Boulton, 2000; Ladd, 2006; Juvonen và Graham, 2014), cùng các lý thuyết về lòng tự trọng và nhận thức bản thân của Rosenberg (1965) và Coopersmith (1967). Thang đo gồm ba nhóm nội dung: (1) ảnh hưởng đến học tập, phản ánh sự suy giảm động lực, sự tự tin và mức độ tham gia học tập; (2) ảnh hưởng đến giao tiếp và tham gia xã hội, phản ánh xu hướng thu mình, hạn chế giao tiếp và giảm tham gia các hoạt động tập thể; và (3) ảnh hưởng đến nhận thức bản thân, phản ánh sự suy giảm lòng tự trọng, cảm nhận giá trị bản thân và sự tự tin của học sinh.

Các nội dung trong thang đo được điều chỉnh phù hợp với văn hóa - giáo dục Việt Nam. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy các thang đo đạt độ tin cậy. Cụ thể, thang đo bạo lực ngôn từ có Cronbach's Alpha = 0,851, thang đo ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ đến sự tự tin đạt 0,796. Các hệ số tương quan biến - tổng đều vượt ngưỡng 0,3, do đó các thang đo đủ độ tin cậy để sử dụng trong nghiên cứu.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ việc khảo sát 260 học sinh đang theo học tại ba trường trung học phổ thông: Trường THPT Nguyễn Hiền (điểm chuẩn vào lớp 10 ba năm gần nhất từ 18,5-19,75), Trường THPT Hàn Thuyên (điểm chuẩn vào lớp 10 khoảng 15,25 điểm), và Trường THPT Trần Khai Nguyên (điểm chuẩn vào lớp 10

từ 19,75-21,00). Việc lựa chọn ba trường từ trường có mức tuyển sinh thấp hơn đến các trường có mức tuyển sinh cao hơn để xem xét bạo lực ngôn từ và ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ ở các nhóm học sinh có năng lực học tập và áp lực đầu vào khác nhau như thế nào. Sau khi thu thập dữ liệu, các phiếu khảo sát được sàng lọc theo tiêu chí xác định trải nghiệm bạo lực ngôn từ: chỉ những học sinh có chọn ít nhất một trong mười biểu hiện bạo lực ngôn từ ở mức “hiếm khi” trở lên mới được đưa vào phân tích.

Ngoài ra, nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn sâu 10 học sinh từ nhóm học sinh có trải nghiệm bạo lực ngôn từ nhằm tìm hiểu cụ thể thực trạng bạo lực ngôn từ và ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ đến sự tự tin của học sinh. Nội dung phỏng vấn được xây dựng trên cơ sở bám sát các nhóm nội dung trong bảng hỏi khảo sát gồm: trải nghiệm bạo lực ngôn từ và ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ đến học tập, giao tiếp xã hội và nhận thức bản thân. Dữ liệu phỏng vấn được sử dụng nhằm bổ sung, đối chiếu và giải thích sâu hơn các kết quả định lượng.

2.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp: Điều tra bằng bảng hỏi, phỏng vấn sâu.

Các mức độ của thang đo bạo lực ngôn từ được xây dựng theo thang Likert 5 mức, phản ánh tần suất và mức độ nghiêm trọng của trải nghiệm bạo lực như sau: 1,00 - 1,80: Không bao giờ/ không ảnh hưởng; 1,81 - 2,60: Hiếm khi/ ít ảnh hưởng; 2,61 - 3,40: Thỉnh thoảng/ ảnh hưởng trung bình; 3,41 - 4,20: Thường xuyên/ khá ảnh hưởng; 4,21 - 5,0: Rất thường xuyên/ rất ảnh hưởng. Cụ thể, mức “không bao giờ” biểu thị học sinh không có trải nghiệm bị bạo lực ngôn từ; mức

“hiếm khi” phản ánh các trải nghiệm xảy ra đơn lẻ, không mang tính lặp lại; mức “thỉnh thoảng” chỉ những hành vi đã xuất hiện lặp lại ở mức độ nhất định, có khả năng ảnh hưởng đến tâm lý học sinh; mức “thường xuyên” thể hiện các hành vi xảy ra với tần suất cao, gây áp lực tâm lý rõ rệt; và mức “rất thường xuyên” phản ánh các hành vi diễn ra liên tục, tiềm ẩn nguy cơ gây tổn thương tâm lý nghiêm trọng. Các mức độ này được diễn giải dựa trên cách tiếp cận của Olweus (2013) về bạo lực học đường.

Các thông số thống kê mô tả (điểm trung bình, độ lệch chuẩn) được dùng để mô tả các dữ liệu cơ bản về mẫu nghiên cứu, thực trạng bạo lực ngôn từ, kiểm định T-test và phân tích phương sai một nhân tố (one-way ANOVA) được sử dụng để so sánh sự tương đồng và khác biệt về ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ đến sự tự tin của học sinh theo các tiêu chí giới tính và trường học. Kiểm định tương quan và hồi quy được sử dụng để tìm mối liên hệ giữa bạo lực ngôn từ và sự tự tin của học sinh.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Kết quả, có 221 phiếu hợp lệ đáp ứng tiêu chí. Cỡ mẫu này đáp ứng yêu cầu đối với các phân tích thống kê khi vượt ngưỡng 200 và bảo đảm tỷ lệ số quan sát trên biến đo lường đạt 8,84:1, cao hơn mức tối thiểu 5:1 được Hair và cộng sự (2010) khuyến nghị. Đồng thời, mẫu được phân bố ở cả ba khối lớp và ba trường trung học phổ thông khác nhau trong phạm vi nghiên cứu.

Như vậy, khách thể nghiên cứu gồm 221 học sinh từ ba trường THPT Nguyễn Hiền, THPT Hàn Thuyên và THPT Trần Khai Nguyên. Trong đó, học sinh khối 10 chiếm 23,98%; học sinh khối 11 chiếm

40,27%; học sinh khối 12 chiếm 35,75%. Trong tổng số khách thể nghiên cứu có 37,1% học sinh trường THPT Nguyễn

Hiền, 38,5% học sinh trường THPT Hàn Thuyên, 24,4% học sinh trường THPT Trần Khai Nguyên (Bảng 1).

Bảng 1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

STT	Khối Trường	10		11		12		Tổng	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Nguyễn Hiền	23	10,4	23	10,4	36	16,3	82	37,1
2	Hàn Thuyên	15	6,8	49	22,2	21	9,5	85	38,5
3	Trần Khai Nguyên	15	6,8	17	7,7	22	9,9	54	24,4
	Tổng	53	23,98	89	40,27	79	35,75	221	100

3.2. Thực trạng về bạo lực ngôn từ của học sinh trung học phổ thông

Thực trạng về bạo lực ngôn từ của học sinh có trung bình chung thuộc mức độ thỉnh thoảng (3,16) (Bảng 2). Trong đó, ba biểu hiện nằm ở mức độ thường xuyên và bảy biểu hiện ở mức độ thỉnh thoảng. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Olweus (2013), bạo lực ngôn từ thường xuất hiện với tần suất thấp hơn bạo lực thể chất nhưng có tính dai dẳng và ảnh hưởng tâm lý lâu dài hơn.

Bạo lực ngôn từ ở học sinh có điểm trung bình cao nhất là “Tôi bị so sánh với người khác theo cách khiến tôi cảm thấy kém cỏi” (3,87) (Bảng 2), ở mức thường xuyên. Khi học sinh thường xuyên bị so sánh với người khác tạo ra áp lực cạnh tranh không lành mạnh, dẫn đến cảm giác tự ti, thất vọng về bản thân. Kết quả nghiên cứu này cho thấy bạo lực ngôn từ không chỉ giới hạn ở bạn bè đồng trang lứa mà còn có thể xuất hiện dưới dạng áp lực học tập và đánh giá xã hội. Phát hiện này tương đồng với nghiên cứu của Liu và cộng sự (2025) cho rằng so sánh xã hội, đặc biệt từ

những người có vai trò quan trọng, là một yếu tố làm giảm lòng tự trọng của thanh thiếu niên, đặc biệt khi đi kèm với thông điệp đánh giá năng lực (ví dụ học kém hơn, không ngoan bằng...). Đồng thời, việc thường xuyên bị so sánh tạo ra xu hướng so sánh lên - khiến cá nhân càng cảm thấy bất mãn và không đủ tốt.

Hai biểu hiện kế tiếp là “Tôi bị người khác dùng lời lẽ chê bai, chế giễu về ngoại hình” (3,77) và “Tôi bị gọi bằng những biệt danh mang tính tiêu cực” (3,71), có điểm trung bình xếp lần lượt ở vị trí thứ 2 và 3, ở mức thường xuyên (Bảng 2). Đây là hình thức bạo lực ngôn từ có tính trực tiếp và dễ thấy, tuy nhiên, trong bối cảnh Việt Nam, các hành vi này thường bị xem nhẹ hoặc cho là “đùa vui”, làm mờ ranh giới giữa giao tiếp thân mật và bạo lực tâm lý. Kết quả phỏng vấn sâu, một học sinh lớp 12 trường THPT Nguyễn Hiền chia sẻ: *“Em đã từng bị chê bai và nhận về những lời nói khó nghe về ngoại hình, biệt danh tiêu cực như một cách trêu đùa cho vui. Thế nên, khi chứng kiến mọi người phải chịu đựng những điều tương tự khiến em*

cảm thấy đồng cảm”. Hamidsyukrie và cộng sự (2022) cũng ghi nhận hơn 58% học sinh trung học ở Mataram, Indonesia từng bị gọi biệt danh mang tính miệt thị, gây ra hiện tượng thu mình, tự ti và khó hòa nhập trong môi trường học đường.

Hành vi có điểm trung bình thấp nhất

là “Tôi bị nhạo báng khi tham gia các hoạt động tập thể” (2,62) mức thỉnh thoảng (Bảng 2), nhưng cũng đáng lưu ý, vì có thể góp phần tạo nên môi trường thiếu an toàn về mặt tâm lý, từ đó dẫn đến sự e dè, thu mình, giảm sút tinh thần hợp tác trong các hoạt động nhóm.

Bảng 2. Thực trạng về bạo lực ngôn từ của học sinh

STT	Nội dung	Trung bình
1	Tôi bị người khác dùng lời lẽ chê bai, chế giễu về ngoại hình	3,77
2	Tôi bị chế giễu khi trả lời sai hoặc thể hiện ý kiến trong lớp học	3,06
3	Tôi bị gọi bằng những biệt danh mang tính tiêu cực	3,71
4	Tôi bị người khác bình phẩm về năng lực học tập, điểm số theo cách tiêu cực	3,00
5	Tôi bị nhạo báng khi tham gia các hoạt động tập thể	2,62
6	Tôi bị mỉa mai những khuyết điểm	3,30
7	Tôi bị mắng chửi, miệt thị bằng những lời lẽ tiêu cực	2,87
8	Tôi bị so sánh với người khác theo cách khiến tôi cảm thấy kém cỏi	3,87
9	Tôi bị người khác dùng lời lẽ xúc phạm qua mạng xã hội	2,71
10	Tôi bị người khác dùng những biệt danh, bình luận tiêu cực trên mạng xã hội	2,65
Tổng		3,16

3.2.1. So sánh thực trạng bạo lực ngôn từ của học sinh theo giới tính

Kết quả kiểm nghiệm T-Test cho thấy có sự khác biệt giữa nam và nữ về thực trạng bạo lực ngôn từ của học sinh. Ở nội dung “Tôi bị người khác bình phẩm về năng lực học tập, điểm số theo cách tiêu cực”, học sinh nam (3,04) bị bạo lực ngôn từ cao hơn so với nữ (2,98), sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p = 0,001 (< 0,05)$ (Bảng 3) và điểm trung bình cả hai

nhóm đều ở mức thỉnh thoảng.

Đồng thời, ở nội dung “Tôi bị so sánh với người khác theo cách khiến tôi cảm thấy kém cỏi”, học sinh nam (3,99) tiếp tục ghi nhận mức độ bị bạo lực cao hơn nữ (3,79) với $p = 0,009 (< 0,05)$ (Bảng 3). Điểm trung bình cả hai nhóm đều ở mức thường xuyên, phản ánh đây là một biểu hiện bạo lực ngôn từ khá phổ biến đối với học sinh.

Bảng 3. So sánh thực trạng về bạo lực ngôn từ của học sinh theo giới tính

Nội dung	Giới tính	Trung bình	Mức ý nghĩa
Tôi bị người khác bình phẩm về năng lực học tập, điểm số theo cách tiêu cực	Nam	3,04	0,001
	Nữ	2,98	
Tôi bị so sánh với người khác theo cách khiến tôi cảm thấy kém cỏi	Nam	3,99	0,009
	Nữ	3,79	

3.2.2. So sánh thực trạng bạo lực ngôn từ của học sinh theo khối lớp

Kết quả cho thấy học sinh ở các khối lớp có sự khác biệt về thực trạng bạo lực ngôn từ. Đối với nội dung “Tôi bị người khác dùng lời lẽ chê bai, chế giễu về ngoại hình”, sự khác biệt giữa các khối lớp có ý nghĩa thống kê với $p = 0,000 (< 0,05)$ (Bảng 4), điểm trung bình tăng dần theo khối, khối 12 có điểm trung bình cao nhất. Ở nội dung “Tôi bị chế giễu khi trả lời sai hoặc thể hiện ý kiến trong lớp học” cho

thấy điểm trung bình có sự biến động ($p = 0,002 < 0,05$) (Bảng 4), học sinh khối 11 (3,33) có điểm trung bình cao nhất, sau đó giảm ở khối 12 (2,94) và thấp nhất ở khối 10 (2,79) (Bảng 4). Bên cạnh đó, ở nội dung “Tôi bị so sánh với người khác theo cách khiến tôi cảm thấy kém cỏi”, sự khác biệt giữa các khối lớp cũng có ý nghĩa thống kê với $p = 0,004 (< 0,05)$ (Bảng 4), học sinh khối 10 có mức điểm trung bình cao nhất, sau đó là khối 12 và thấp nhất là khối 11.

Bảng 4. So sánh thực trạng về bạo lực ngôn từ của học sinh theo khối lớp

Nội dung	Khối	Trung bình	Mức ý nghĩa
Tôi bị người khác dùng lời lẽ chê bai, chế giễu về ngoại hình	10	3,43	0,000
	11	3,60	
	12	4,19	
Tôi bị chế giễu khi trả lời sai hoặc thể hiện ý kiến trong lớp học	10	2,79	0,002
	11	3,33	
	12	2,94	
Tôi bị so sánh với người khác theo cách khiến tôi cảm thấy kém cỏi	10	4,11	0,004
	11	3,67	
	12	3,92	

3.2.3. So sánh thực trạng bạo lực ngôn từ của học sinh theo trường học

Kết quả kiểm định Anova cho thấy có sự khác biệt về thực trạng bạo lực ngôn từ

ở học sinh theo trường ($p = 0,000 < 0,05$) (Bảng 5). Trường THPT Hàn Thuyên có trung bình cao nhất (2,66), kế đến là trường THPT Nguyễn Hiền (2,56) và thấp nhất là

trường THPT Trần Khai Nguyên (1,87). Đồng thời, kết quả này cũng cho thấy nhóm trường có mức điểm tuyển sinh cao hơn có

xu hướng ghi nhận mức trải nghiệm bạo lực ngôn từ thấp hơn, trong khi trường có mức đầu vào thấp lại có xu hướng cao hơn.

Bảng 5. So sánh thực trạng về bạo lực ngôn từ của học sinh theo trường

Nội dung	Trường	Trung bình	Mức ý nghĩa
Thực trạng bạo lực ngôn từ	Nguyễn Hiền	2,56	0,000
	Hàn Thuyên	2,66	
	Trần Khai Nguyên	1,87	

3.3. Ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ đến sự tự tin của học sinh trung học phổ thông

Trung bình chung ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ tới sự tự tin của học sinh THPT là 2,88 (Bảng 6), ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ đến sự tự tin của học sinh ở mức trung bình và có ảnh hưởng ở cả học tập, giao tiếp hoạt động chung và nhận thức bản thân. Độ lệch chuẩn dao động từ 1,09 - 1,24, cho thấy mức độ phân tán trong câu trả lời của học sinh. Kết quả này tương đồng với phát hiện của Hymel và cộng sự (2006), các tác giả cho rằng nạn nhân của bạo lực học đường thường biểu hiện sự suy giảm rõ rệt về cảm giác an toàn tâm lý và mức độ tự tin trong tương tác xã hội.

Trong đó, bạo lực ngôn từ ảnh hưởng đến sự tự tin trong giao tiếp và hoạt động chung (2,92) là cao nhất, như vậy khi bị bạo lực ngôn từ, học sinh dễ mất tự tin khi tham gia vào các hoạt động xã hội hoặc giao tiếp trong nhóm và mọi người (Bảng 6). Học sinh cảm thấy thiếu an toàn trong giao tiếp, sợ bị người khác đánh giá hay không đồng tình với những gì bản thân chia sẻ, các em có xu hướng giữ kín những suy nghĩ, cảm xúc cá nhân. Khi bị tổn thương bởi lời nói, học sinh có thể bị ảnh hưởng tiêu cực, từ đó hình thành cảm giác tự ti, lo âu và sợ bị đánh giá - những yếu tố này làm giảm động lực tham gia vào môi

trường học tập tích cực và hợp tác (Hymel và cộng sự, 2006). Kết quả phỏng vấn sâu học sinh nam lớp 12 trường THPT Trần Khai Nguyên cũng cho thấy biểu hiện tương tự: *“Đối với mình, bạo lực ngôn từ ít hay nhiều đều sẽ gây ra những suy nghĩ tiêu cực và tự ti về bản thân cho nạn nhân. Điều đó sẽ làm giảm sự tự tin khi tham gia vào các hoạt động tập thể và ít khi dám trình bày, dám đưa ra quan điểm của bản thân”*. So với nhiều nghiên cứu trước đây vốn tập trung vào hậu quả về mặt học tập, kết quả này góp phần làm rõ rằng trong bối cảnh học sinh Việt Nam, sự an toàn trong môi trường giao tiếp có thể đóng vai trò quan trọng đối với cảm nhận về tự tin.

Tiếp theo là ảnh hưởng đến sự tự tin trong nhận thức bản thân (2,90) (Bảng 6), phản ánh việc cá nhân học sinh có thể bị tổn thương hình ảnh bản thân, giảm tự tin. Điều này cho thấy học sinh đang có những cảm nhận tiêu cực về bản thân, phần nào bắt nguồn từ trải nghiệm bị công kích hoặc hạ thấp bằng lời nói trong môi trường sống và học tập. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Harter (1999) về sự phát triển lòng tự trọng ở tuổi vị thành niên, việc bị người khác đánh giá tiêu cực hoặc thiếu sự công nhận trong môi trường học đường là yếu tố có tác động lớn đến cách học sinh nhìn nhận về chính mình.

Những học sinh thường xuyên phải chịu đựng bạo lực ngôn từ sẽ dễ hình thành những niềm tin lệch lạc về giá trị cá nhân, từ đó làm giảm khả năng tự khẳng định và ảnh hưởng đến động lực học tập cũng như phát triển toàn diện. Các biểu hiện liên quan đến sự suy giảm cảm nhận giá trị bản thân tuy không ở mức cao nhất, nhưng lại tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng lâu dài đến sức khỏe tinh thần và sự phát triển cá nhân của học sinh.

Trong khi đó, ảnh hưởng đến sự tự tin trong học tập có mức thấp nhất trong ba khía cạnh (2,83) nhưng vẫn ở ngưỡng đáng

lưu ý. Hai biểu hiện có ảnh hưởng tiêu cực rõ nhất đến sự tự tin trong học tập của học sinh là: “ngại phát biểu hoặc nêu ý kiến trước lớp” (3,00) và “ngại ngại khả năng học tập của bản thân” (2,92) (Bảng 6). Điều này dẫn đến học sinh ít tham gia thảo luận, không dám hỏi khi chưa hiểu bài. Đồng thời, khi học sinh ngại ngại bản thân, họ có xu hướng né tránh, ít nỗ lực, dễ từ bỏ khi gặp khó khăn. Bạo lực ngôn từ thường không làm suy giảm thành tích học tập một cách trực tiếp mà thông qua các cơ chế trung gian như lo âu, né tránh và ngại ngại năng lực bản thân (Olweus, 2013).

Bảng 6. Ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ đến sự tự tin của học sinh

Học tập	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình chung
Giảm động lực học tập	2,90	1,14	
Ngại phát biểu hoặc nêu ý kiến trước lớp	3,00	1,13	
Không dám mơ ước hoặc đặt mục tiêu trong học tập	2,63	1,13	
Cảm thấy thiếu tự tin khi giải quyết những nhiệm vụ học tập	2,68	1,09	
Ngại ngại khả năng học tập của bản thân	2,92	1,15	2,83
Giao tiếp, hoạt động chung			
Khó làm quen, giao tiếp với bạn mới	2,82	1,16	
Ngại nói chuyện trước mọi người	3,08	1,23	
Ngại chia sẻ suy nghĩ cá nhân	3,14	1,15	
Từ chối tham gia các hoạt động nhóm	2,74	1,09	2,92
Ngại tham gia vào các hoạt động xã hội và kết nối với người khác	2,83	1,20	
Nhận thức bản thân			
Cảm thấy không hài lòng với bản thân	2,95	1,24	
Không tự tin về những điểm mạnh của bản thân	2,86	1,11	
Cảm thấy giá trị bản thân mình thấp hơn người khác	2,96	1,12	2,90
Cảm thấy tự ti về ngoại hình hay hoàn cảnh gia đình	2,91	1,18	
Cảm thấy bản thân không được tôn trọng	2,81	1,16	
Trung bình chung ảnh hưởng			2,88

3.3.1. So sánh ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ đến sự tự tin của học sinh theo các tiêu chí trong học tập, nhìn nhận bản thân, giao tiếp và hoạt động chung

Kết quả kiểm định Anova cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa giữa các trường THPT về ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ đến học sinh trong học tập, nhìn nhận bản thân, giao tiếp và hoạt động chung.

Đối với ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ đến sự tự tin trong học tập, sự khác biệt giữa các trường có ý nghĩa thống kê với $p = 0,001 (< 0,05)$ (Bảng 7). Trường THPT Nguyễn Hiền bị ảnh hưởng cao nhất trong ba trường với trung bình là 2,98, sau đó là trường Hàn Thuyên (2,92) và trường Trần

Khai Nguyên (2,43) (Bảng 7).

Còn “ảnh hưởng đến sự tự tin trong giao tiếp, hoạt động chung của học sinh” cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các trường với $p = 0,000 (< 0,05)$ (Bảng 7). Trường Hàn Thuyên có điểm trung bình ảnh hưởng nhiều nhất (3,16), tiếp đến là Nguyễn Hiền (3,05) và Trần Khai Nguyên (2,33) (Bảng 7).

Ngoài ra, “ảnh hưởng đến sự tự tin trong nhìn nhận giá trị bản thân của học sinh”, sự khác biệt giữa các trường cũng có ý nghĩa thống kê ($p = 0,000 < 0,05$) (Bảng 7). Điểm trung bình lần lượt là trường Hàn Thuyên (3,12), Nguyễn Hiền (3,09) và sau cùng Trần Khai Nguyên (2,24) (Bảng 7).

Bảng 7. So sánh ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ đến học sinh theo trường

Nội dung	Trường	Trung bình	Mức ý nghĩa
Ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ đến sự tự tin trong học tập	Nguyễn Hiền	2,98	0,001
	Hàn Thuyên	2,92	
	Trần Khai Nguyên	2,43	
Ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ đến sự tự tin trong giao tiếp, hoạt động chung	Nguyễn Hiền	3,06	0,000
	Hàn Thuyên	3,16	
	Trần Khai Nguyên	2,33	
Ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ đến sự tự tin trong nhìn nhận giá trị bản thân	Nguyễn Hiền	3,09	0,000
	Hàn Thuyên	3,12	
	Trần Khai Nguyên	2,24	

3.3.2. Tương quan giữa bạo lực ngôn từ và ảnh hưởng tiêu cực tới sự tự tin của học sinh

Kiểm định mối tương quan và hồi quy tuyến tính giữa thực trạng bị bạo lực ngôn từ và ảnh hưởng tiêu cực đến sự tự tin của học sinh được thực hiện cho kết quả hệ số tương quan $r = 0,477^{**}$ với mức ý nghĩa (Sig) = 0,000 (Bảng 8). Kết quả cho thấy

mối tương quan thuận và có ý nghĩa thống kê giữa việc học sinh bị bạo lực ngôn từ và ảnh hưởng tiêu cực đến sự tự tin của học sinh. Học sinh bị bạo lực ngôn từ càng nhiều thì càng ảnh hưởng tiêu cực đến sự tự tin, có xu hướng thiếu tự tin, đánh giá thấp bản thân và cảm thấy e ngại trước những hoạt động học tập - xã hội.

Với mức độ tương quan trung bình ($>$

0,4) phản ánh bạo lực ngôn từ không phải là yếu tố duy nhất, nhưng là một yếu tố đáng kể gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc phát triển sự tự tin của học sinh. Nhận định này phù hợp với mô hình sinh thái của Bronfenbrenner và Morris (2006), sự phát triển tâm lý của học sinh là kết quả của các quá trình tương tác giữa cá nhân và môi trường, trong đó môi trường giao tiếp học đường giữ vai trò thiết yếu đối với sự tự tin và khả năng tham gia các hoạt động học tập - xã hội.

Những lời nói mang tính tiêu cực có thể tác động trực tiếp đến học sinh, khiến

các em hình thành cảm giác tự ti về bản thân và nghi ngờ giá trị của chính mình. Kết quả phỏng vấn một học sinh lớp 12 trường THPT Nguyễn Hiền cũng cho biết *“Bạo lực ngôn từ sẽ khiến cho học sinh dần trở nên tự ti, sống khép kín và thu mình lại. Không còn dám thể hiện cá tính của bản thân, khiến cho kết quả học tập bị sa sút, mất niềm tin vào bản thân”*. Điều này cũng tương đồng với các tiếp cận nhận thức - xã hội (Bandura, 2006), trong đó sự lặp lại của các thông điệp tiêu cực từ môi trường xã hội dần dần làm xói mòn niềm tin vào khả năng của bản thân.

Bảng 8. Tương quan giữa bạo lực ngôn từ và sự tự tin của học sinh

Ảnh hưởng đến sự tự tin		
Thực trạng bạo lực ngôn từ	Pearson (r)	0,477**
	Sig. (2-tailed)	0,000
	N	221

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đơn cho thấy bạo lực ngôn từ có ảnh hưởng tiêu cực đến sự tự tin của học sinh trung học phổ thông. Với hệ số hồi quy $B = 0,638$ cho thấy khi mức độ bạo lực ngôn từ gia tăng một đơn vị sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sự tự tin của học sinh tương ứng 0,638 đơn vị, hệ số Beta chuẩn hóa đạt 0,477 phản ánh mức độ ảnh hưởng ở mức trung bình. Mức ý nghĩa $p = 0,00 (<$

0,001) (Bảng 9), chứng minh rằng mối liên hệ này có ý nghĩa thống kê. Như vậy, khi mức độ bạo lực ngôn từ tăng lên, tác động tiêu cực rõ rệt đến sự tự tin của học sinh. Mô hình hồi quy giải thích được 22,7% sự biến thiên trong mức độ tự tin của học sinh ($R^2 = 0,227$), chứng tỏ rằng bạo lực ngôn từ cũng là một yếu tố quan trọng và có ảnh hưởng đến sự tự tin của học sinh

Bảng 9. Phân tích hồi quy tuyến tính về ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ đến sự tự tin của học sinh

Yếu tố		B	Beta	P	R ²
Bạo lực ngôn từ	Ảnh hưởng đến sự tự tin của học sinh	0,638	0,477	0,00	0,227

4. Kết luận

Bạo lực ngôn từ trong học sinh THPT nhìn chung diễn ra ở mức thỉnh thoảng, tuy nhiên vẫn tồn tại một số hình thức bạo lực ngôn từ diễn ra thường xuyên đối với học sinh: bị so sánh với người khác theo cách khiến bản thân cảm thấy kém cỏi, bị người khác dùng lời lẽ chê bai, chế giễu về ngoại hình, bị gọi bằng những biệt danh mang tính tiêu cực.

Ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ đến sự tự tin của học sinh ở mức trung bình. -Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về ảnh hưởng của bạo lực ngôn từ đến sự tự tin của học sinh giữa các trường trung học phổ thông.

Nghiên cứu cũng thể hiện rõ có mối tương quan thuận và có ý nghĩa thống kê giữa mức độ bạo lực ngôn từ và sự suy giảm tự tin. Đồng thời, phân tích hồi quy tuyến tính đơn cũng cho thấy trải nghiệm bạo lực ngôn từ có ảnh hưởng tiêu cực đến sự tự tin của học sinh trung học phổ thông.

Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn đối với hoạt động hỗ trợ và phòng ngừa bạo lực ngôn từ phù hợp cho học sinh, nghiên cứu tạo tiền đề cho xây dựng các chương trình hỗ trợ xây dựng sự tự tin và phòng ngừa bạo lực (trong đó có bạo lực ngôn từ) cho học sinh.

Đạo đức công bố

Tác giả đảm bảo các chuẩn mực chung về đạo đức nghiên cứu và công bố khoa học.

Tài liệu tham khảo

Ayu, C., Saidah, Q. I., and Nurhayati, C. (2022). Verbal bullying body-shaming behavior and self-confidence among teenage students in Indonesia. *Malaysian Journal of Medical*, 6(4): 1-8. <https://doi.org/10.31674/mjmr.2022.v06i04.001>

- Bandura, A. (2006). Guide for constructing self-efficacy scales. In F. Pajares and T. C. Urdan (Eds.), *Self-efficacy beliefs of adolescents* (pp. 307-337). Information Age Publishing.
- Bronfenbrenner, U., and Morris, P. A. (2006). The bioecological model of human development. In W. Damon and R. M. Lerner (Eds.), *Handbook of child psychology* (6th ed.) (Vol. 1, pp. 793-828). John Wiley & Sons.
- Coloroso, B. (2003). *The Bully, the Bullied, and the Bystander*. HarperCollins.
- Coopersmith, S. (1967). *The Antecedents of Self-esteem*. Consulting Psychologists Press.
- Gaete, J., Valenzuela, D., Godoy, M. I., Rojas-Barahona, C. A., Salmivalli, C., and Araya, R. (2021). Validation of the Revised Olweus Bully/Victim Questionnaire (OBVQ-R) among adolescents in Chile. *Frontiers in Psychology*, 12: 578661. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2021.578661>
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., and Anderson, R. E. (2010). *Multivariate data analysis* (7th ed.). Pearson Education.
- Hamidsyukrie, Z. M., Ilyas, M., Masyhuri, N., and Handayani, N. (2022). Verbal bullying and its effects on social relations of high school students in Mataram Municipality. In *Proceedings of the 3rd Annual Conference on Education and Social Sciences (ACCESS 2021)* (pp. 118-130). Atlantis Press. https://doi.org/10.2991/978-2-494069-21-3_14

- Harter, S. (1999). *The construction of the self: A developmental perspective*. Guilford Press.
- Hawker, D. S. J. and Boulton, M. J. (2000). Twenty years' research on peer victimization and psychosocial maladjustment: A meta-analytic review of cross-sectional studies. *Journal of Child Psychology and Psychiatry*, 41(4): 441-455.
- Juvonen, J., and Graham, S. (2014). Bullying in schools: The power of bullies and the plight of victims. *Annual Review of Psychology*, 65: 159-185.
<https://doi.org/10.1146/annurev-psych-010213-115030>
- Ladd, G. W. (2006). Peer rejection, aggressive or withdrawn behavior, and psychological maladjustment from ages 5 to 12: An examination of four predictive models. *Child Development*, 77(4): 822-846.
<https://doi.org/10.1111/j.1467-8624.2006.00905.x>
- Liu, H., Kvintova, J., and Vachova, L. (2025). Parents' social comparisons and adolescent self-esteem: The mediating effect of upward social comparison and the moderating influence of optimism. *Frontiers in Psychology*, 16: 1473318.
<https://doi.org/10.3389/fpsyg.2025.1473318>
- Nguyen, H. T. L., Nakamura, K., Seino, K., and Vo, V. T. (2020). Relationships among cyberbullying, parental attitudes, self-harm and suicidal behavior among adolescents: Results from a school-based survey in Vietnam. *BMC Public Health*, 20(1): 476.
<https://doi.org/10.1186/s12889-020-08500-3>
- Olweus, D. (2013). *Bullying at school: What we know and what we can do*. Wiley-Blackwell.
- Patchin, J. W., and Hinduja, S. (2010). Cyberbullying and self-esteem. *Journal of School Health*, 80(12): 614-621.
<https://doi.org/10.1111/j.1746-1561.2010.00548.x>
- Patchin, J. W., and Hinduja, S. (2015). *Measuring Cyberbullying: Implications for Research. Aggression and Violent Behavior*, 23: 69-74.
<https://doi.org/10.1016/j.avb.2015.05.013>
- Rahmah, K., and Purwoko, B. (2024). Dampak bullying verbal terhadap menurunnya rasa percaya diri. *EDUKASIA: Jurnal Pendidikan dan Pembelajaran*, 5(1): 745-750.
<https://doi.org/10.62775/edukasia.v5i1.845>
- Rosenberg, M. (1965). *Society and the adolescent self-image*. Princeton University Press.
- Zhang, W., Huang, S., Lam, L., Evans, R., and Zhu, C. (2022). Cyberbullying definitions and measurements in children and adolescents: Summarizing 20 years of global efforts. *Frontiers in Public Health*, 10: 1000504.
<https://doi.org/10.3389/fpubh.2022.1000504>